

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
Q. THANH KHÊ – TP. ĐÀ NẴNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 34/2025/DS-ST
Ngày 18 tháng 6 năm 2025
V/v “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THANH KHÊ – THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ánh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Ngọc Thuý

Bà Nguyễn Thị Hồng.

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Ông Đoàn Công Hồng Lĩnh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê tham gia phiên tòa:*

Bà Ngô Thị Thanh Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 319/2024/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 319/2025/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 319 ngày 29/4/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 319C ngày 23/5/2025 giữa:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V2 (V3)

Địa chỉ: D T, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Tuấn A - Chức danh: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn H - Chức danh: PGĐ TTQLN (theo Giấy ủy quyền số: 118/2024/GUQ-TGĐ ngày 11/9/2024 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP V2).

Ông Trần Văn H ủy quyền lại cho bà Nguyễn Thị Tuyết N, bà Trần Thị Thanh T, ông Phan Chu B (theo Giấy ủy quyền số 158/2024/UQ-VB ngày 08/10/2024). Bà N có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Trần Vân U

Địa chỉ: **Số A H, tổ G phường V (nay là phường T), quận T, thành phố Đà Nẵng. Bà U có mặt.**

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Tăng Duy V**, sinh năm: 1981 (chết ngày 28/01/2025) và bà **Đào Thị Đăng V1**, sinh năm: 1980.

Cùng địa chỉ: **Khối phố T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam. Bà V1 vắng mặt.**

NHẬN THẤY

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bà **Nguyễn Thị Tuyết N** là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Bà **Phạm Trần Vân U** đã ký kết và thực hiện các Hợp đồng tín dụng số PTC.CN.16160623 ngày 16/6/2023, số PTC.HĐTC.4021092 ngày 01/11/2023 và số PTC.CN.01.131223 ngày 15/12/2023 với **Ngân hàng TMCP V2 (V3)**, cụ thể như sau:

Hợp đồng tín dụng số PTC.CN.16160623 ngày 16/6/2023: Số tiền vay: 2.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ đồng*); Mục đích vay: Thanh toán tiền mua Bất động sản; Thời hạn vay: 240 tháng; Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.

Hợp đồng tín dụng số PTC.HĐTC.4021092 ngày 01/11/2023: Số tiền vay: 2.500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ năm trăm triệu đồng*); Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.

Hợp đồng tín dụng số PTC.CN.01.131223 ngày 15/12/2023: Số tiền vay: 120.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai mươi triệu đồng*); Mục đích vay: Mua sắm tiêu dùng; Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.

Tổng số tiền **V3** đã giải ngân và bà **Phạm Trần Vân U** đã nhận nợ theo các Giấy nhận nợ đã ký kết là: **4.620.000.000 đồng** (*Bằng chữ: Bốn tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng*).

Ngoài ra, bà **Phạm Trần Vân U** đã ký kết và thực hiện Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số TCH/2023/0003 ngày 26/6/2023 với **V3**, cụ thể như sau: Hạn mức thẻ tín dụng: **200.000.000 đồng** (*Bằng chữ: Hai trăm triệu đồng chẵn*). Loại thẻ: **V3 VISA LUXURY**. Sau khi ký kết Hợp đồng, **V3** đã tiến hành phát hành thẻ tín dụng và bà **Phạm Trần Vân U** đã kích hoạt sử dụng thẻ theo quy định. Tổng số tiền bà **Phạm Trần Vân U** sử dụng lần đầu tiên sau khi kích hoạt

thẻ vào ngày 14/7/2023 là **199.564.266 đồng** (Bằng chữ: Một trăm chín mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi tư ngàn, hai trăm sáu mươi sáu đồng).

Để bảo đảm cho khoản vay bà **Phạm Trần Vân U** đã ký các Hợp đồng thế chấp số PTC.HĐTC.40210923 ngày 01/11/2023 và Hợp đồng thế chấp số PTC.HĐTC.16160623 ngày 16/6/2023 đối với các bất động sản sau đây:

- Bất động sản tại thửa đất số 96, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại **số K, phường V (nay là phường T), quận T, thành phố Đà Nẵng** theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản gắn liền với đất số DG 369827, vào sổ cấp GCN số CTs 251075 do **Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ** cấp ngày 14/12/2022 thuộc sở hữu của bà **Phạm Trần Vân U**.

- Bất động sản tại thửa đất số 207, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại **khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam** theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản gắn liền với đất số CM 559111, vào sổ cấp GCN số CS 05390 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp ngày 17/5/2018 thuộc sở hữu của bà **Phạm Trần Vân U**. Các Hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên đã được công chứng tại Văn phòng công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện các Hợp đồng tín dụng và thẻ tín dụng nói trên, bà **Phạm Trần Vân U** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho **V3**, **V3** đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu bà **Phạm Trần Vân U** trả nợ nhưng bà **Phạm Trần Vân U** vẫn không thực hiện theo yêu cầu của Ngân hàng, có biểu hiện kéo dài thời gian và cố tình trốn tránh nghĩa vụ trả nợ.

+ Đối với 03 khoản vay tạm tính đến ngày 29/4/2025 là: 5.337.883.428 đồng (Trong đó bao gồm: Nợ gốc khoản vay là: 4.576.355.900 đồng, Nợ lãi trong hạn: 10.687.334, Lãi quá hạn: 539.295.023 đồng, **P** chậm trả: 149.514.491 đồng, **P1** phạt trả nợ trước hạn: 62.030.680 đồng). Đối với số tiền phí phạt trước hạn là 62.030.680 đồng thì Ngân hàng xin rút tại phiên toà. Tổng số tiền nợ đối với 03 Hợp đồng tín dụng Ngân hàng khởi kiện còn lại là: 5.275.852.748 đồng.

+ Đối với khoản vay nợ thẻ tín dụng tạm tính đến ngày 01/5/2025 là: Nợ gốc: 189.128.727 đồng, Nợ lãi: 76.289.792 đồng, **N1** lãi chậm trả: 35.690.923 đồng. Tổng cộng: 301.109.442 đồng. Số tiền phạt chậm trả là 149.522.093 đồng như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án thì Ngân hàng xin rút tại phiên Toà.

Tổng số tiền **V3** khởi kiện cho các Hợp đồng tín dụng tạm tính đến ngày 29/4/2025 và Thẻ tín dụng tạm tính đến ngày 01/5/2025 là: **5.576.962.190 đồng**.

V3 cũng đã nhiều lần yêu cầu bà **Phạm Trần Vân U** thực hiện nghĩa vụ của Bên bảo đảm theo đúng Hợp đồng thế chấp số PTC.HĐTC.40210923 ngày 01/11/2023 và Hợp đồng thế chấp số PTC.HĐTC.16160623 ngày 16/6/2023 đã ký với V3. Tuy nhiên, bà **Phạm Trần Vân U** luôn trốn tránh nghĩa vụ theo Hợp đồng thế chấp đã ký kết, không hợp tác, cố ý không thực hiện nghĩa vụ bảo đảm. Như vậy, tại thời điểm hiện nay, bà **Phạm Trần Vân U** đã vi phạm các nghĩa vụ cam kết, thỏa thuận với V3 theo các Hợp đồng, văn bản đã ký với V3.

Vì các lẽ trên, V3 đề nghị Tòa án giải quyết các nội dung sau:

Buộc Bà **Phạm Trần Vân U** thanh toán cho V3 tổng số tiền nợ khởi kiện cho các Hợp đồng tín dụng tạm tính đến ngày 29/4/2025 và Thẻ tín dụng tạm tính đến ngày 01/5/2025 là: **5.576.962.190 đồng**.

Buộc Bà **Phạm Trần Vân U** thanh toán cho V3 số tiền lãi, phạt, phí phát sinh theo lãi suất quá hạn được quy định tại các hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ đối với 03 khoản vay đã ký kể từ ngày 30/4/2025 và kể từ ngày 02/5/2025 đối với Giấy đề nghị kèm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ.

Kể từ ngày Bản án/Quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành, nếu Bà **Phạm Trần Vân U** không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì V3 có quyền nộp đơn yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại các tài sản bảo đảm nêu trên để xử lý thu hồi nợ cho V3.

Nếu số tiền thu được từ bán/xử lý tài sản bảo đảm vẫn không đủ trả nợ cho V3, thì bà **Phạm Trần Vân U** vẫn phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho V3 cho đến khi tất toán toàn bộ khoản vay.

*** Bị đơn là bà Phạm Trần Vân U trình bày:**

Bà **Phạm Trần Vân U** xác nhận có vay của **Ngân hàng TMCP V2** 03 hợp đồng tín dụng và 01 thẻ tín dụng như đại diện Ngân hàng trình bày là đúng. Bà **U** xác nhận còn nợ lại Ngân hàng cụ thể như sau: Đối với 03 khoản vay tạm tính đến ngày 29/4/2025 là: 5.275.852.748 đồng; đối với khoản vay nợ thẻ tín dụng tạm tính đến ngày 01/5/2025 là: 301.109.442 đồng. Tổng số tiền V3 khởi kiện cho các Hợp đồng tín dụng tạm tính đến ngày 29/4/2025 và Thẻ tín dụng tạm tính đến ngày 01/5/2025 là: **5.576.962.190 đồng**.

Hiện tại bà **U** đang gặp khó khăn trong việc kinh doanh nên chưa trả nợ được cho Ngân hàng được, bà **U** đề nghị Ngân hàng cho bà thời gian là 06 tháng kể từ ngày xét xử để tất toán khoản nợ nêu trên theo phương án xin giải chấp từng tài sản thế chấp. Nếu sau thời gian 06 tháng bà **U** không trả được nợ thì Ngân hàng có thể phát mại các tài sản của bà **U** để thu hồi nợ. Gồm các bất động sản sau: Bất động sản tại thửa đất số 96, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại **số K, phường V (nay là phường T)**,

quận T, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 369827, số vào sổ cấp GCN: CTs 251075 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ cấp ngày 14/12/2022 và bất động sản tại thửa đất số 207, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 559111, số vào sổ cấp GCN: CS 05390 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 17/5/2018.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị Đăng V1 mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa.***

Ngày 03/4/2025 bà Đào Thị Đăng V1 đã có lời khai xác định rằng: Tài sản thế chấp là bất động sản tại thửa đất số 207, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản gắn liền với đất số CM 559111, vào sổ cấp GCN số CS 05390 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 17/5/2018 thuộc sở hữu của bà Phạm Trần Vân U nên bà V1 không có liên quan gì đến tranh chấp giữa Ngân hàng TMCP V2 và bà Phạm Trần Vân U.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng phát biểu ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn của mình theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Việc thụ lý vụ án, thời hạn giải quyết, thu thập chứng cứ cũng như việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng được thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 51 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên chưa chấp hành đúng nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 26, 35, 39, 227, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều

91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng 2010, khoản 2 Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo hướng:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu cầu thanh toán nợ lãi chậm trả đối với hợp đồng thẻ tín dụng số tiền: **149.522.093 đồng**.

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà **Phạm Trần Vân U** phải thanh toán cho **Ngân hàng TMCP V2** số tiền đối với 03 khoản vay tạm tính đến ngày 29/4/2025 là: **5.275.852.748 đồng** (Trong đó bao gồm: Nợ gốc khoản vay là: 4.576.355.900 đồng, Nợ lãi trong hạn: 10.687.334, Lãi quá hạn: 539.295.023 đồng, P chậm trả: 149.514.491 đồng); đối với khoản vay nợ thẻ tín dụng tạm tính đến ngày 01/5/2025 là: Nợ gốc: 189.128.727 đồng, Nợ lãi: 76.289.792 đồng, N1 lãi chậm trả: 35.690.923 đồng. Tổng cộng: **301.109.442 đồng**. Tổng số tiền đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho các Hợp đồng tín dụng tạm tính đến ngày 29/4/2025 và Thẻ tín dụng tạm tính đến ngày 01/5/2025 là: **5.576.962.190 đồng**.

Buộc Bà **Phạm Trần Vân U** thanh toán cho Ngân hàng số tiền lãi được quy định tại Hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ đối với 03 khoản vay đã ký kể từ ngày 30/4/2025 và kể từ ngày 02/5/2025 đối với Giấy đề nghị kèm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Trong trường hợp, bà **Phạm Trần Vân U** không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ nêu trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền tiến hành kê biên, phát mại tài sản bảo đảm trong phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm.

Đối với việc Ngân hàng cũng không yêu cầu Bị đơn thanh toán số tiền phí phạt trả nợ trước hạn là 62.030.680 đồng đối với 03 Hợp đồng tín dụng: Nhận thấy, yêu cầu này Ngân hàng đưa ra ngay trước phiên tòa và không yêu cầu bị đơn thanh toán tại phiên tòa nên ghi nhận ý chí tự nguyện của nguyên đơn, không đề cập xử lý đối với yêu cầu trên.

Đồng thời, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

XÉT THẤY

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà **Phạm Trần Vân U** trú tại: **Số A H, tổ G phường V (nay là phường T), quận T, thành phố Đà Nẵng** nên theo quy định tại khoản 1 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Đào Thị Đăng V1** đã được Tòa án thực hiện các thủ tục triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa nhưng đến lần thứ ba vẫn không có mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà **Đào Thị Đăng V1**.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ngân hàng TMCP V2 và bà **Phạm Trần Vân U** có ký kết các Hợp đồng tín dụng số PTC.CN.16160623 ngày 16/6/2023; Hợp đồng tín dụng số PTC.HĐTC.4021092 ngày 01/11/2023; Hợp đồng tín dụng số PTC.CN.01.131223 ngày 15/12/2023 và Giấy đề nghị kèm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số TCH/2023/0003 ngày 26/6/2023. Các hợp đồng này được ký kết hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật về nội dung và hình thức nên được thừa nhận và bảo vệ.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà **Phạm Trần Vân U** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên toàn bộ (các) khoản nợ đã chuyển sang quá hạn và phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn kể từ ngày 15/3/2024 đối với Hợp đồng tín dụng số PTC.CN.16160623 ngày 16/6/2023, số PTC.HĐTC.4021092 ngày 01/11/2023 và quá hạn kể từ ngày 15/5/2024 đối với Hợp đồng tín dụng số PTC.CN.01.131223 ngày 15/12/2023.

Xét thấy: Các hợp đồng tín dụng nêu trên đã quá thời hạn trả nợ gốc và lãi. Mặc dù **Ngân hàng TMCP V2** đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà **U** vẫn chưa thực hiện. Như vậy, bà **U** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, vi phạm các hợp đồng tín dụng đã ký kết, là người có lỗi trong việc chậm thanh toán tiền nợ. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của **Ngân hàng TMCP V2** về việc đề nghị Tòa án buộc **U** trả số tiền còn nợ là phù hợp quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tạm tính đến ngày 29/4/2025 bà **U** còn nợ **Ngân hàng TMCP V2** số tiền đối với 03 khoản vay là: **5.275.852.748 đồng** (Trong đó bao gồm: Nợ gốc khoản vay là: 4.576.355.900 đồng, Nợ lãi trong hạn: 10.687.334, Lãi quá hạn: 539.295.023 đồng, **P** chậm trả: 149.514.491 đồng); đối với khoản vay nợ thẻ tín dụng tạm tính đến ngày 01/5/2025 là: Nợ gốc: 189.128.727 đồng, Nợ lãi: 76.289.792 đồng, **N1** lãi chậm trả: 35.690.923 đồng. Tổng cộng: **301.109.442 đồng**. Tổng số tiền **V3** khởi kiện cho các Hợp đồng tín dụng tạm tính đến ngày 29/4/2025 và Thẻ tín dụng tạm tính đến ngày 01/5/2025 là: **5.576.962.190 đồng**. Hội đồng xét xử buộc bà **U** có nghĩa vụ trả số nợ trên cho **Ngân hàng TMCP V2**.

Buộc Bà **Phạm Trần Vân U** thanh toán cho **V3** số tiền lãi, phạt, phí phát sinh theo lãi suất quá hạn được quy định tại 03 hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ đối với 03 khoản vay đã ký kể từ ngày 30/4/2025 và kể từ ngày 02/5/2025 đối với Giấy đề nghị kiêm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng theo thỏa thuận tại các Hợp đồng cho vay và Đề nghị giải ngân kiêm Khế ước nhận nợ trên số nợ chưa thanh toán cho đến khi thi hành án xong.

Về xử lý tài sản thế chấp: Để đảm bảo cho khoản vay trên, bà **U** đã dùng tài sản thuộc sở hữu của bà **U** là bất động sản tại thửa đất số 207, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại **khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam** theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 559111, số vào sổ cấp GCN: CS 05390 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp ngày 17/5/2018 đã ký kết theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số PTC.HĐTC.16160623 ngày 16/6/2023; và bất động sản tại thửa đất số 96, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại **số K, phường V (nay là phường T), quận T, thành phố Đà Nẵng** theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 369827, số vào sổ cấp GCN: CTs 251075 do **Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ** cấp ngày 14/12/2022 đã ký kết theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số PTC.HĐTC.40210923 ngày 01/11/2023.

Xét 02 Hợp đồng thế chấp tài sản nêu trên được xác lập trên ý chí tự nguyện của các bên, hình thức và nội dung hợp đồng không trái quy định pháp luật và đã được đăng ký bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền là phù hợp theo quy định tại Điều 303, Điều 319, Điều 323, Điều 351, Điều 357, Điều 385, Điều 401, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên các hợp đồng thế chấp đã ký giữa các bên là có hiệu lực thi hành. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng có quyền đòi nợ và yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm. Do đó yêu cầu của Ngân hàng về việc được kê biên, phát mại 02 tài sản thế chấp nêu trên để thu hồi toàn bộ số tiền nợ khi bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng. Trong trường hợp bà **Phạm Trần Vân U** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả tiền thì tài sản thế chấp nêu trên sẽ được xử lý theo Điều 299 Bộ luật Dân sự 2015 để đảm bảo thi hành án.

Đối với ý kiến trình bày của đại diện theo uỷ quyền của **V3** về việc xin rút tại phiên toà số tiền phí phạt trước hạn đối với 03 Hợp đồng tín dụng là 62.030.680 đồng và xin rút số tiền phạt chậm trả của thẻ tín dụng là 149.522.093 đồng thì xét thấy: Theo đơn khởi kiện ban đầu và tại Thông báo thụ lý số 319 ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Toà án thì Ngân hàng không có yêu cầu khởi kiện về tiền phí phạt trước hạn đối với 03 Hợp đồng tín dụng nên đây được xem là ý kiến trình bày trong quá trình khởi kiện của Ngân hàng, việc rút yêu cầu số tiền phí phạt trước hạn đối với 03 Hợp đồng tín dụng là 62.030.680 đồng là sự tự nguyện của nguyên đơn và không ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không

đề cập xử lý. Đối với đề nghị rút số tiền phạt chậm trả của thẻ tín dụng là 149.522.093 được xem là rút một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, phù hợp với Điều 217, Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ giải quyết.

Đối với lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Đào Thị Đăng V1 thì xét thấy: Căn cứ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 559111, Hội đồng xét xử xác định căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 207, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại **khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam** mặc dù không có thông tin trên Giấy chứng nhận số CM 559111 nhưng theo Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản số 01917 ngày 27/5/2023 thể hiện ông **Tăng Duy V** và bà **Đào Thị Đăng V1** đã chuyển nhượng toàn bộ nhà và đất nêu trên cho bà **Phạm Trần Vân U**. Đến ngày 07/6/2023 tài sản tại thửa đất nêu trên đã được chỉnh lý biến động sang tên bà **Phạm Trần Vân U**, đồng thời tại biên bản bàn giao ngày 16/6/2023 ông **Tăng Duy V** và bà **Đào Thị Đăng V1** đã đồng ý bàn giao nhà đất nêu trên cho bà **Phạm Trần Vân U**. Bên cạnh đó, bà **Đào Thị Đăng V1** (vợ ông **Tăng Duy V**) trình bày rằng bà không có trách nhiệm gì liên quan đến nhà đất tại thửa đất số 207, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại **khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam**. Ngày 16/6/2023 bà **U** ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số PTC.HĐTC.16160623 để bảo đảm khoản vay của bà **U** không liên quan gì đến ông **Tăng Duy V** và bà **Đào Thị Đăng V1**. Do đó, mặc dù ông **Tăng Duy V** đã chết vào ngày 28/01/2025 nhưng việc Ngân hàng yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp này không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông **Tăng Duy V** và **Đào Thị Đăng V1** nên không căn cứ khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự để bổ sung những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông **Tăng Duy V** tham gia tố tụng (do ông **Vũ C**) là phù hợp.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Vì chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên án phí dân sự sơ thẩm bị đơn **Phạm Trần Vân U** phải chịu theo quy định của pháp luật là **113.576.962 đồng** theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*) bà **Phạm Trần Vân U** phải chịu theo quy định tại khoản 1 Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 63, 147, 180, 217, 227, 235, 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 299, 323, 357; 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự; Điều 95 Luật Đất đai; Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V2 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*”.

Buộc bà **Phạm Trần Vân U** phải thanh toán cho **Ngân hàng TMCP V2** số tiền đối với 03 khoản vay tạm tính đến ngày 29/4/2025 là: **5.275.852.748 đồng** (*Trong đó bao gồm: Nợ gốc khoản vay là: 4.576.355.900 đồng, Nợ lãi trong hạn: 10.687.334, Lãi quá hạn: 539.295.023 đồng, P chậm trả: 149.514.491 đồng*); đối với khoản vay nợ thẻ tín dụng tạm tính đến ngày 01/5/2025 là: Nợ gốc: 189.128.727 đồng, Nợ lãi: 76.289.792 đồng; Nợ lãi chậm trả: 35.690.923 đồng. Tổng cộng: **301.109.442 đồng**. Tổng cộng là: **5.576.962.190 đồng**.

Kể từ ngày 30/4/2025 đối với các hợp đồng vay và ngày 02/5/2025 đối với thẻ tín dụng cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng và Giấy đề nghị kèm Hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số TCH/2023/0003 ngày 26/6/2023. Trường hợp trong các hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của **Ngân hàng TMCP V2** cho vay, thì mức lãi suất mà bên phải thi hành án phải tiếp tục thanh toán cho **Ngân hàng TMCP V2** cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của **Ngân hàng TMCP V2** cho vay.

Trường hợp bà **Phạm Trần Vân U** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì xử lý phát mãi tài sản thế chấp thuộc quyền sử dụng và sở hữu của bà **Phạm Trần Vân U** bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 207, tờ bản đồ số 39, tọa lạc tại **khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam** theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 559111, số vào sổ cấp GCN: CS 05390 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp ngày 17/5/2018.

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 96, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại **số K, phường V (nay là phường T), quận T, thành phố Đà Nẵng** theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn

liền với đất số DG 369827, số vào sổ cấp GCN: CTs 251075 do **Sở T** cấp ngày 14/12/2022.

Trường hợp **Phạm Trần Vân U** thanh toán xong nợ thì **Ngân hàng TMCP V2** trả lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 559111, số vào sổ cấp GCN: CS05390 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q** cấp ngày 17/5/2018 và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 369827, số vào sổ cấp GCN: CTs 251075 do **Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đ** cấp ngày 14/12/2022 cho bà **Phạm Trần Vân U**.

2. Đình chỉ yêu cầu giải quyết số tiền phạt chậm trả của thẻ tín dụng là 149.522.093 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm là 113.576.962 đồng (*Một trăm mười ba triệu, năm trăm bảy mươi sáu nghìn, chín trăm sáu mươi hai đồng*) bà **Phạm Trần Vân U** phải chịu.

Hoàn trả cho **Ngân hàng TMCP V2** số tiền tạm ứng án phí là 56.581.069 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi sáu triệu, năm trăm tám mươi một nghìn, không trăm sáu mươi chín đồng*) đã nộp theo Biên lai thu số 0005889 ngày 23 tháng 10 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 8.000.000 đồng (*Tám triệu đồng*) bà **Phạm Trần Vân U** phải chịu.

Ngân hàng TMCP V2 đã nộp chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 8.000.000 đồng (đã chi xong). Bà **Phạm Trần Vân U** có nghĩa vụ hoàn trả lại cho **Ngân hàng TMCP V2** số tiền 8.000.000 đồng.

5. Án xử công khai, nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết trích sao bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án

dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Q. Thanh Khê;
- Chi cục THADS Q. Thanh Khê;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Kim Ánh